

Số: 4058 /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 24 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ số lượng người làm việc và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ) trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tỉnh Sóc Trăng năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Công văn số 4423/BNV-TCBC ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Sóc Trăng năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa IX, Kỳ họp thứ 22 phê duyệt tổng số lượng người làm việc và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ) trong đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù năm 2021;

Căn cứ Quyết định 47/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền tổ chức, quản lý biên chế trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ trong nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng (tại Tờ trình số 651/TTr-SNV ngày 17 tháng 12 năm 2020).



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ số lượng người làm việc và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, thuộc sở, ban, ngành, tỉnh Sóc Trăng năm 2021, kèm theo phụ lục chi tiết.

Điều 2.

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Căn cứ chỉ tiêu được phân bổ và thẩm quyền theo phân cấp, quyết định phân bổ chỉ tiêu cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc (đồng thời gửi Sở Nội vụ để theo dõi).

b) Triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.

c) Xây dựng phương án sắp xếp, bố trí, điều chuyển, thực hiện tinh giản biên chế đối với các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dôi dư viên chức so với số lượng người làm việc được giao.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện và quản lý, sử dụng số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ đối với các sở, ban, ngành và địa phương.

b) Thực hiện chế độ báo cáo thống kê về tình hình thực hiện biên chế theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ; đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý nghiêm trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan trong việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng số lượng người làm việc vượt chỉ tiêu được giao và không đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /././

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: TH, KT, VX, NC, HC. *hll*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Lâu



PHỤ LỤC

PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN; THUỘC CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4058 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số lượng người làm việc	Số lượng người làm việc thuộc:				Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin - thể thao và du lịch	Sự nghiệp khác	
1	2	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10
I	Cấp tỉnh	5.700	2.945	2.200	154	401	254
1	Sở Nội vụ	16				16	3
2	Sở Tư pháp	19				19	1
3	Sở Công Thương	24				24	2
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.593	2.593				129
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10				10	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	18				18	2
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	154			154		24
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	76				76	41
9	Sở Y tế	2.200		2.200			12
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	238				238	6
12	Trường Cao đẳng Công đồng Sóc Trăng	218	218				12
13	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	98	98				10
14	Trường Bổ túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ	30	30				12
15	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng	6	6				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số lượng người làm việc	Số lượng người làm việc thuộc:				Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ- CP
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin - thể thao và du lịch	Sự nghiệp khác	
1	2	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10
II	Cấp huyện	15.357	15.084	0	221	52	1.046
1	Thành phố Sóc Trăng	1.265	1.211		37	17	80
2	Thị xã Vĩnh Châu	1.820	1.800		18	2	117
3	Huyện Châu Thành	1.249	1.214		18	17	104
4	Huyện Long Phú	1.296	1.276		18	2	86
5	Huyện Kế Sách	1.903	1.883		18	2	132
6	Huyện Mỹ Tú	1.324	1.304		18	2	100
7	Huyện Mỹ Xuyên	1.876	1.856		18	2	102
8	Huyện Thạnh Trị	1.209	1.189		18	2	98
9	Huyện Trần Đề	1.539	1.519		18	2	80
10	Huyện Cù Lao Dung	871	846		23	2	90
11	Thị xã Ngã Năm	1.005	986		17	2	57
	Tổng cộng (I+II):	21.057	18.029	2.200	375	453	1.300